

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

SỐ LIỆU

XU HƯỚNG SẢN XUẤT KINH DOANH

NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO VÀ NGÀNH XÂY DỰNG

QUÝ III VÀ DỰ BÁO QUÝ IV NĂM 2022

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

SỐ LIỆU

**XU HƯỚNG SẢN XUẤT KINH DOANH
NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO
QUÝ III VÀ DỰ BÁO QUÝ IV NĂM 2022**

TỶ LỆ DOANH NGHIỆP DỰ BÁO XU HƯỚNG
VỀ KHỐI LƯỢNG SẢN XUẤT
Quý III năm 2022

Đơn vị tính: %

	Dự báo quý III/2022 so với quý II/2022				Dự báo quý IV/2022 so với quý III/2022			
	Tăng	Giữ nguyên	Giảm	Chỉ số cân bằng	Tăng	Giữ nguyên	Giảm	Chỉ số cân bằng
TOÀN NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO	39.1	35.3	25.6	13.5	46.8	36.2	17.0	29.8
Chia theo hình thức sở hữu:								
+ Khu vực DN Nhà nước	41.7	34.1	24.2	17.5	48.0	36.1	15.9	32.1
+ Khu vực DN ngoài Nhà nước	39.5	35.7	24.8	14.7	47.3	36.4	16.3	31.0
+ Khu vực DN FDI	37.9	34.2	27.9	10.0	45.4	35.9	18.7	26.7
Chia theo ngành chế biến, chế tạo cấp II:								
SX chế biến thực phẩm	47.0	30.7	22.3	24.7	50.3	33.6	16.1	34.2
SX đồ uống	34.1	32.6	33.3	0.8	37.8	40.7	21.5	16.3
SX thuốc lá	38.9	50.0	11.1	27.8	44.4	33.4	22.2	22.2
Dệt	42.2	33.2	24.6	17.6	52.2	35.9	11.9	40.3
SX trang phục	46.0	31.0	23.0	23.0	47.5	30.0	22.5	25.0
SX da và các sản phẩm có liên quan	39.9	36.9	23.2	16.7	47.6	31.6	20.8	26.8
Chế biến gỗ và SX sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế)	32.8	37.7	29.5	3.3	40.7	39.6	19.7	21.0
SX giấy và sản phẩm từ giấy	39.7	35.7	24.6	15.1	50.9	33.1	16.0	34.9
In, sao chép bản ghi các loại	38.6	38.0	23.4	15.2	41.9	41.8	16.3	25.6
SX than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	41.7	41.6	16.7	25.0	33.3	58.4	8.3	25.0
SX hoá chất và sản phẩm hoá chất	36.0	35.7	28.3	7.7	49.8	35.2	15.0	34.8
SX thuốc, hoá dược và dược liệu	46.3	34.7	19.0	27.3	55.8	35.8	8.4	47.4
SX sản phẩm từ cao su và plastic	33.2	38.1	28.7	4.5	38.3	42.5	19.2	19.1
SX sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	39.3	35.3	25.4	13.9	49.3	35.2	15.5	33.8
SX kim loại	31.1	37.8	31.1	0.0	50.4	32.6	17.0	33.4
SX sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	37.6	41.1	21.3	16.3	47.1	40.2	12.7	34.4
SX sản phẩm điện tử, máy vi tính và SP quang học	50.4	21.4	28.2	22.2	63.7	20.7	15.6	48.1
SX thiết bị điện	35.7	38.9	25.4	10.3	48.4	38.1	13.5	34.9
SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	38.9	35.6	25.5	13.4	41.6	44.3	14.1	27.5
SX xe có động cơ	51.7	38.0	10.3	41.4	63.2	28.7	8.1	55.1
SX phương tiện vận tải khác	42.6	33.3	24.1	18.5	49.1	37.0	13.9	35.2
SX giường, tủ, bàn, ghế	25.2	32.4	42.4	-17.2	34.8	36.5	28.7	6.1
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	51.2	26.7	22.1	29.1	47.2	34.7	18.1	29.1
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	23.5	53.0	23.5	0.0	40.8	43.9	15.3	25.5

TỶ LỆ DOANH NGHIỆP DỰ BÁO XU HƯỚNG
VỀ SỐ LƯỢNG ĐƠN ĐẶT HÀNG MỚI
Quý III năm 2022

Đơn vị tính: %

	Dự báo quý III/2022 so với quý II/2022				Dự báo quý IV/2022 so với quý III/2022			
	Tăng	Giữ nguyên	Giảm	Chỉ số cân bằng	Tăng	Giữ nguyên	Giảm	Chỉ số cân bằng
TOÀN NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO	35.0	39.0	26.0	9.0	44.5	38.0	17.5	27.0
Chia theo hình thức sở hữu:								
+ Khu vực DN Nhà nước	39.7	37.5	22.8	16.9	45.6	38.6	15.8	29.8
+ Khu vực DN ngoài Nhà nước	35.5	39.6	24.9	10.6	45.3	37.7	17.0	28.3
+ Khu vực DN FDI	33.1	38.1	28.8	4.3	42.6	38.6	18.8	23.8
Chia theo ngành chế biến, chế tạo cấp II:								
SX chế biến thực phẩm	39.7	42.1	18.2	21.5	48.1	39.2	12.7	35.4
SX đồ uống	30.7	45.6	23.7	7.0	34.2	47.0	18.8	15.4
SX thuốc lá	53.3	33.4	13.3	40.0	53.3	20.0	26.7	26.6
Dệt	40.0	34.6	25.4	14.6	47.9	40.6	11.5	36.4
SX trang phục	40.4	34.8	24.8	15.6	46.7	30.0	23.3	23.4
SX da và các sản phẩm có liên quan	35.8	41.2	23.0	12.8	42.7	37.8	19.5	23.2
Chế biến gỗ và SX sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế)	26.8	41.6	31.6	-4.8	38.8	41.2	20.0	18.8
SX giấy và sản phẩm từ giấy	35.0	38.0	27.0	8.0	48.7	36.4	14.9	33.8
In, sao chép bản ghi các loại	33.1	43.5	23.4	9.7	40.8	41.9	17.3	23.5
SX than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	45.5	36.3	18.2	27.3	36.4	54.5	9.1	27.3
SX hoá chất và sản phẩm hoá chất	32.8	39.5	27.7	5.1	46.1	38.1	15.8	30.3
SX thuốc, hoá dược và dược liệu	48.3	39.3	12.4	35.9	51.7	39.5	8.8	42.9
SX sản phẩm từ cao su và plastic	28.8	42.7	28.5	0.3	36.6	44.1	19.3	17.3
SX sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	37.3	35.1	27.6	9.7	47.4	35.1	17.5	29.9
SX kim loại	28.5	36.9	34.6	-6.1	50.8	32.3	16.9	33.9
SX sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	33.8	41.2	25.0	8.8	42.9	40.2	16.9	26.0
SX sản phẩm điện tử, máy vi tính và SP quang học	47.7	26.1	26.2	21.5	60.5	27.1	12.4	48.1
SX thiết bị điện	30.2	38.8	31.0	-0.8	46.4	38.4	15.2	31.2
SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào dầu	33.8	41.7	24.5	9.3	40.3	43.1	16.6	23.7
SX xe có động cơ	49.4	36.5	14.1	35.3	60.0	31.8	8.2	51.8
SX phương tiện vận tải khác	39.4	38.5	22.1	17.3	48.1	37.5	14.4	33.7
SX giường, tủ, bàn, ghế	22.3	35.2	42.5	-20.2	35.0	34.7	30.3	4.7
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	42.6	33.6	23.8	18.8	45.1	34.4	20.5	24.6
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	23.1	51.6	25.3	-2.2	33.0	45.0	22.0	11.0

**TỶ LỆ DOANH NGHIỆP DỰ BÁO XU HƯỚNG
VỀ SỐ LƯỢNG ĐƠN ĐẶT HÀNG XUẤT KHẨU MỚI**
Quý III năm 2022

Đơn vị tính: %

	Dự báo quý III/2022 so với quý II/2022				Dự báo quý IV/2022 so với quý III/2022			
	Tăng	Giữ nguyên	Giảm	Chỉ số cân bằng	Tăng	Giữ nguyên	Giảm	Chỉ số cân bằng
TOÀN NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO	26.9	45.1	28.0	-1.1	37.1	44.9	18.0	19.1
<i>Chia theo hình thức sở hữu:</i>								
+ Khu vực DN Nhà nước	29.3	47.4	23.3	6.0	35.0	52.3	12.7	22.3
+ Khu vực DN ngoài Nhà nước	26.0	46.6	27.4	-1.4	37.0	46.0	17.0	20.0
+ Khu vực DN FDI	27.5	43.2	29.3	-1.8	37.4	43.0	19.6	17.8
<i>Chia theo ngành chế biến, chế tạo cấp II:</i>								
SX chế biến thực phẩm	28.1	49.3	22.6	5.5	42.8	43.8	13.4	29.4
SX đồ uống	15.8	71.0	13.2	2.6	19.4	72.3	8.3	11.1
SX thuốc lá	40.0	40.0	20.0	20.0	54.6	27.2	18.2	36.4
Dệt	33.9	36.5	29.6	4.3	48.5	38.2	13.3	35.2
SX trang phục	34.6	40.7	24.7	9.9	43.1	34.1	22.8	20.3
SX da và các sản phẩm có liên quan	26.7	50.7	22.6	4.1	35.1	43.3	21.6	13.5
Chế biến gỗ và SX sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế)	26.2	44.0	29.8	-3.6	35.2	45.5	19.3	15.9
SX giấy và sản phẩm từ giấy	19.7	54.1	26.2	-6.5	35.2	53.1	11.7	23.5
In, sao chép bản ghi các loại	20.0	57.8	22.2	-2.2	22.9	56.3	20.8	2.1
SX than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	40.0	40.0	20.0	20.0	16.7	66.6	16.7	0.0
SX hoá chất và sản phẩm hoá chất	23.3	47.4	29.3	-6.0	30.6	55.2	14.2	16.4
SX thuốc, hoá dược và dược liệu	24.1	53.7	22.2	1.9	32.1	50.0	17.9	14.2
SX sản phẩm từ cao su và plastic	20.5	45.9	33.6	-13.1	28.0	53.6	18.4	9.6
SX sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	25.2	49.6	25.2	0.0	39.8	49.0	11.2	28.6
SX kim loại	24.6	39.2	36.2	-11.6	40.9	45.0	14.1	26.8
SX sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	19.8	50.2	30.0	-10.2	25.8	54.1	20.1	5.7
SX sản phẩm điện tử, máy vi tính và SP quang học	45.2	26.2	28.6	16.6	56.8	28.8	14.4	42.4
SX thiết bị điện	30.7	40.6	28.7	2.0	47.5	38.6	13.9	33.6
SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	36.3	38.4	25.3	11.0	33.0	48.8	18.2	14.8
SX xe có động cơ	31.8	50.7	17.5	14.3	43.6	48.3	8.1	35.5
SX phương tiện vận tải khác	40.0	43.6	16.4	23.6	35.2	51.8	13.0	22.2
SX giường, tủ, bàn, ghế	8.4	36.6	55.0	-46.6	25.5	35.8	38.7	-13.2
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	35.1	42.6	22.3	12.8	38.3	40.4	21.3	17.0
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	3.6	71.4	25.0	-21.4	3.9	80.7	15.4	-11.5

TỶ LỆ DOANH NGHIỆP DỰ BÁO XU HƯỚNG
VỀ TỒN KHO THÀNH PHẨM
Quý III năm 2022

Đơn vị tính: %

	Dự báo quý III/2022 so với quý II/2022				Dự báo quý IV/2022 so với quý III/2022			
	Tăng	Giữ nguyên	Giảm	Chỉ số cân bằng	Tăng	Giữ nguyên	Giảm	Chỉ số cân bằng
TOÀN NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO	21.0	47.9	31.1	-10.1	17.2	51.2	31.6	-14.4
Chia theo hình thức sở hữu:								
+ Khu vực DN Nhà nước	25.5	40.7	33.8	-8.3	16.2	48.4	35.4	-19.2
+ Khu vực DN ngoài Nhà nước	19.7	48.9	31.4	-11.7	15.5	51.9	32.6	-17.1
+ Khu vực DN FDI	23.2	46.9	29.9	-6.7	21.0	50.3	28.7	-7.7
Chia theo ngành chế biến, chế tạo cấp II:								
SX chế biến thực phẩm	24.8	39.7	35.5	-10.7	20.2	43.9	35.9	-15.7
SX đồ uống	26.7	50.3	23.0	3.7	17.8	58.5	23.7	-5.9
SX thuốc lá	33.3	33.4	33.3	0.0	27.8	33.3	38.9	-11.1
Dệt	24.6	44.1	31.3	-6.7	17.2	51.8	31.0	-13.8
SX trang phục	19.8	44.7	35.5	-15.7	16.3	46.4	37.3	-21.0
SX da và các sản phẩm có liên quan	20.8	47.1	32.1	-11.3	19.6	38.1	42.3	-22.7
Chế biến gỗ và SX sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế)	19.7	49.4	30.9	-11.2	13.9	55.2	30.9	-17.0
SX giấy và sản phẩm từ giấy	20.3	46.5	33.2	-12.9	16.0	47.4	36.6	-20.6
In, sao chép bản ghi các loại	6.5	63.1	30.4	-23.9	6.0	66.8	27.2	-21.2
SX than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	41.7	33.3	25.0	16.7	16.7	41.6	41.7	-25.0
SX hoá chất và sản phẩm hoá chất	27.1	48.6	24.3	2.8	18.2	49.4	32.4	-14.2
SX thuốc, hoá dược và dược liệu	26.3	47.4	26.3	0.0	26.3	44.2	29.5	-3.2
SX sản phẩm từ cao su và plastic	20.3	51.5	28.2	-7.9	19.7	54.1	26.2	-6.5
SX sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	27.6	43.2	29.2	-1.6	21.1	46.4	32.5	-11.4
SX kim loại	23.0	37.7	39.3	-16.3	18.5	45.2	36.3	-17.8
SX sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	12.6	56.4	31.0	-18.4	10.6	59.8	29.6	-19.0
SX sản phẩm điện tử, máy vi tính và SP quang học	28.2	42.9	28.9	-0.7	25.2	45.9	28.9	-3.7
SX thiết bị điện	23.8	44.4	31.8	-8.0	20.6	55.6	23.8	-3.2
SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	24.8	52.4	22.8	2.0	17.5	61.0	21.5	-4.0
SX xe có động cơ	29.9	48.3	21.8	8.1	33.3	47.2	19.5	13.8
SX phương tiện vận tải khác	16.7	52.7	30.6	-13.9	16.7	60.1	23.2	-6.5
SX giường, tủ, bàn, ghế	19.0	47.1	33.9	-14.9	15.8	48.5	35.7	-19.9
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	12.6	50.4	37.0	-24.4	12.6	53.5	33.9	-21.3
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	6.1	71.4	22.5	-16.4	9.2	69.4	21.4	-12.2

TỶ LỆ DOANH NGHIỆP DỰ BÁO XU HƯỚNG
VỀ TỒN KHO NGUYÊN VẬT LIỆU
Quý III năm 2022

Đơn vị tính: %

	Dự báo quý III/2022 so với quý II/2022				Dự báo quý IV/2022 so với quý III/2022			
	Tăng	Giữ nguyên	Giảm	Chỉ số cân bằng	Tăng	Giữ nguyên	Giảm	Chỉ số cân bằng
TOÀN NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO	18.3	51.2	30.5	-12.2	16.4	53.2	30.4	-14.0
Chia theo hình thức sở hữu:								
+ Khu vực DN Nhà nước	17.9	47.3	34.8	-16.9	15.9	52.0	32.1	-16.2
+ Khu vực DN ngoài Nhà nước	16.6	52.5	30.9	-14.3	14.5	53.9	31.6	-17.1
+ Khu vực DN FDI	22.1	49.2	28.7	-6.6	20.9	51.7	27.4	-6.5
Chia theo ngành chế biến, chế tạo cấp II:								
SX chế biến thực phẩm	20.3	47.5	32.2	-11.9	19.4	47.6	33.0	-13.6
SX đồ uống	22.2	51.9	25.9	-3.7	15.6	58.5	25.9	-10.3
SX thuốc lá	16.7	55.5	27.8	-11.1	22.2	44.5	33.3	-11.1
Dệt	23.9	48.9	27.2	-3.3	16.8	55.2	28.0	-11.2
SX trang phục	18.8	47.9	33.3	-14.5	17.5	48.0	34.5	-17.0
SX da và các sản phẩm có liên quan	18.5	52.9	28.6	-10.1	17.9	43.4	38.7	-20.8
Chế biến gỗ và SX sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế)	15.6	50.5	33.9	-18.3	13.1	54.1	32.8	-19.7
SX giấy và sản phẩm từ giấy	19.4	47.4	33.2	-13.8	17.7	49.5	32.8	-15.1
In, sao chép bản ghi các loại	10.9	62.5	26.6	-15.7	6.5	68.0	25.5	-19.0
SX than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	41.7	33.3	25.0	16.7	16.7	41.6	41.7	-25.0
SX hoá chất và sản phẩm hoá chất	23.5	50.6	25.9	-2.4	16.6	51.0	32.4	-15.8
SX thuốc, hoá dược và dược liệu	23.2	52.6	24.2	-1.0	27.4	50.5	22.1	5.3
SX sản phẩm từ cao su và plastic	18.6	53.8	27.6	-9.0	18.6	54.4	27.0	-8.4
SX sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	17.2	49.1	33.7	-16.5	16.0	53.9	30.1	-14.1
SX kim loại	18.5	44.5	37.0	-18.5	18.5	47.4	34.1	-15.6
SX sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	12.6	57.0	30.4	-17.8	10.1	59.1	30.8	-20.7
SX sản phẩm điện tử, máy vi tính và SP quang học	25.9	47.4	26.7	-0.8	24.4	50.4	25.2	-0.8
SX thiết bị điện	23.0	46.8	30.2	-7.2	22.2	50.0	27.8	-5.6
SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	22.8	54.4	22.8	0.0	18.1	58.4	23.5	-5.4
SX xe có động cơ	26.4	49.5	24.1	2.3	29.9	55.2	14.9	15.0
SX phương tiện vận tải khác	13.0	56.4	30.6	-17.6	16.7	61.1	22.2	-5.5
SX giường, tủ, bàn, ghế	16.7	48.8	34.5	-17.8	14.3	50.6	35.1	-20.8
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	15.0	51.9	33.1	-18.1	14.2	52.7	33.1	-18.9
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	6.1	71.4	22.5	-16.4	13.3	67.3	19.4	-6.1

**TỶ LỆ DOANH NGHIỆP DỰ BÁO XU HƯỚNG
VỀ CHI PHÍ SẢN XUẤT TRÊN MỘT ĐƠN VỊ SẢN PHẨM**
Quý III năm 2022

Đơn vị tính: %

	Dự báo quý III/2022 so với quý II/2022				Dự báo quý IV/2022 so với quý III/2022			
	Tăng	Giữ nguyên	Giảm	Chỉ số cân bằng	Tăng	Giữ nguyên	Giảm	Chỉ số cân bằng
TOÀN NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO	41.2	52.6	6.2	35.0	30.4	61.2	8.4	22.0
<i>Chia theo hình thức sở hữu:</i>								
+ Khu vực DN Nhà nước	43.4	51.6	5.0	38.4	27.8	64.2	8.0	19.8
+ Khu vực DN ngoài Nhà nước	41.7	52.7	5.6	36.1	29.9	62.0	8.1	21.8
+ Khu vực DN FDI	39.4	53.0	7.6	31.8	32.3	58.5	9.2	23.1
<i>Chia theo ngành chế biến, chế tạo cấp II:</i>								
Sản xuất chế biến thực phẩm	44.0	49.2	6.8	37.2	31.9	57.4	10.7	21.2
Sản xuất đồ uống	47.4	47.4	5.2	42.2	30.4	62.9	6.7	23.7
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	66.7	33.3	0.0	66.7	55.6	44.4	0.0	55.6
Dệt	38.8	56.0	5.2	33.6	26.9	65.3	7.8	19.1
Sản xuất trang phục	43.0	50.0	7.0	36.0	36.5	55.0	8.5	28.0
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	39.9	54.7	5.4	34.5	32.1	56.6	11.3	20.8
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế)	41.5	51.9	6.6	34.9	31.4	60.9	7.7	23.7
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	37.9	56.9	5.2	32.7	27.6	61.2	11.2	16.4
In, sao chép bản ghi các loại	35.9	58.7	5.4	30.5	29.4	65.7	4.9	24.5
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	41.7	50.0	8.3	33.4	8.3	66.7	25.0	-16.7
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	45.3	48.2	6.5	38.8	32.8	58.7	8.5	24.3
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	46.3	51.6	2.1	44.2	32.6	65.3	2.1	30.5
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	35.2	59.7	5.1	30.1	27.3	65.9	6.8	20.5
SX sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	50.9	45.6	3.5	47.4	31.9	60.9	7.2	24.7
Sản xuất kim loại	37.0	47.4	15.6	21.4	32.6	52.6	14.8	17.8
SX sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	40.8	51.7	7.5	33.3	31.0	60.6	8.4	22.6
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	33.3	60.0	6.7	26.6	25.2	65.2	9.6	15.6
Sản xuất thiết bị điện	36.5	54.0	9.5	27.0	20.6	68.3	11.1	9.5
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	40.3	53.7	6.0	34.3	32.2	63.8	4.0	28.2
Sản xuất xe có động cơ	27.6	64.3	8.1	19.5	25.3	66.6	8.1	17.2
Sản xuất phương tiện vận tải khác	32.4	62.0	5.6	26.8	20.4	70.3	9.3	11.1
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	40.4	54.0	5.6	34.8	31.3	61.4	7.3	24.0
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	39.4	56.7	3.9	35.5	29.1	63.8	7.1	22.0
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	33.7	61.2	5.1	28.6	25.5	68.4	6.1	19.4

**TỶ LỆ DOANH NGHIỆP DỰ BÁO XU HƯỚNG
VỀ GIÁ BÁN BÌNH QUÂN TRÊN MỘT ĐƠN VỊ SẢN PHẨM**
Quý III năm 2022

Đơn vị tính: %

	Dự báo quý III/2022 so với quý II/2022				Dự báo quý IV/2022 so với quý III/2022			
	Tăng	Giữ nguyên	Giảm	Chỉ số cân bằng	Tăng	Giữ nguyên	Giảm	Chỉ số cân bằng
TOÀN NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO	24.1	66.8	9.1	15.0	21.9	70.3	7.8	14.1
<i>Chia theo hình thức sở hữu:</i>								
+ Khu vực DN Nhà nước	23.8	65.9	10.3	13.5	17.6	74.4	8.0	9.6
+ Khu vực DN ngoài Nhà nước	24.5	66.5	9.0	15.5	21.8	70.8	7.4	14.4
+ Khu vực DN FDI	23.3	67.7	9.0	14.3	23.0	68.4	8.6	14.4
<i>Chia theo ngành chế biến, chế tạo cấp II:</i>								
SX chế biến thực phẩm	29.2	61.2	9.6	19.6	27.1	65.9	7.0	20.1
SX đồ uống	15.6	81.4	3.0	12.6	14.1	84.4	1.5	12.6
SX thuốc lá	27.8	66.6	5.6	22.2	22.2	77.8	0.0	22.2
Dệt	23.9	66.4	9.7	14.2	24.3	67.1	8.6	15.7
SX trang phục	22.8	70.2	7.0	15.8	24.3	68.9	6.8	17.5
SX da và các sản phẩm có liên quan	23.2	70.2	6.6	16.6	25.6	67.3	7.1	18.5
Chế biến gỗ và SX sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế)	24.6	66.4	9.0	15.6	23.0	69.3	7.7	15.3
SX giấy và sản phẩm từ giấy	19.8	65.1	15.1	4.7	21.6	65.0	13.4	8.2
In, sao chép bản ghi các loại	16.9	77.7	5.4	11.5	16.9	78.7	4.4	12.5
SX than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	33.3	50.0	16.7	16.6	8.3	83.4	8.3	0.0
SX hoá chất và sản phẩm hoá chất	30.4	57.4	12.2	18.2	24.7	67.2	8.1	16.6
SX thuốc, hoá dược và dược liệu	30.5	67.4	2.1	28.4	21.1	77.8	1.1	20.0
SX sản phẩm từ cao su và plastic	17.5	72.1	10.4	7.1	13.8	76.1	10.1	3.7
SX sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	32.9	62.0	5.1	27.8	20.3	73.2	6.5	13.8
SX kim loại	21.5	45.9	32.6	-11.1	35.6	48.8	15.6	20.0
SX sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	24.2	65.5	10.3	13.9	20.4	71.5	8.1	12.3
SX sản phẩm điện tử, máy vi tính và SP quang học	19.3	74.8	5.9	13.4	20.0	70.4	9.6	10.4
SX thiết bị điện	25.4	65.9	8.7	16.7	21.4	69.1	9.5	11.9
SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	24.8	65.8	9.4	15.4	23.5	71.8	4.7	18.8
SX xe có động cơ	17.2	73.6	9.2	8.0	18.4	72.4	9.2	9.2
SX phương tiện vận tải khác	18.5	75.0	6.5	12.0	18.5	73.2	8.3	10.2
SX giường, tủ, bàn, ghế	20.2	71.0	8.8	11.4	19.0	72.5	8.5	10.5
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	24.4	72.4	3.2	21.2	21.3	72.4	6.3	15.0
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	17.4	77.5	5.1	12.3	21.4	72.5	6.1	15.3

TỶ LỆ DOANH NGHIỆP DỰ BÁO XU HƯỚNG
VỀ SỬ DỤNG LAO ĐỘNG
Quý III năm 2022

Đơn vị tính: %

	Dự báo quý III/2022 so với quý II/2022				Dự báo quý IV/2022 so với quý III/2022			
	Tăng	Giữ nguyên	Giảm	Chỉ số cân bằng	Tăng	Giữ nguyên	Giảm	Chỉ số cân bằng
TOÀN NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO	14.4	68.4	17.2	-2.8	18.6	70.4	11.0	7.6
Chia theo hình thức sở hữu:								
+ Khu vực DN Nhà nước	11.3	70.2	18.5	-7.2	11.3	78.4	10.3	1.0
+ Khu vực DN ngoài Nhà nước	11.7	72.7	15.6	-3.9	16.2	73.8	10.0	6.2
+ Khu vực DN FDI	21.3	57.9	20.8	0.5	25.5	60.9	13.6	11.9
Chia theo ngành chế biến, chế tạo cấp II:								
SX chế biến thực phẩm	15.7	72.7	11.6	4.1	18.7	72.8	8.5	10.2
SX đồ uống	9.6	77.8	12.6	-3.0	5.2	86.6	8.2	-3.0
SX thuốc lá	5.6	77.7	16.7	-11.1	0.0	94.4	5.6	-5.6
Dệt	14.2	66.4	19.4	-5.2	22.4	69.0	8.6	13.8
SX trang phục	21.0	53.5	25.5	-4.5	27.5	53.5	19.0	8.5
SX da và các sản phẩm có liên quan	29.8	51.7	18.5	11.3	34.5	50.6	14.9	19.6
Chế biến gỗ và SX sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế)	10.1	73.0	16.9	-6.8	12.3	75.7	12.0	0.3
SX giấy và sản phẩm từ giấy	8.2	76.7	15.1	-6.9	17.2	75.9	6.9	10.3
In, sao chép bản ghi các loại	8.2	80.4	11.4	-3.2	8.7	84.8	6.5	2.2
SX than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	0.0	91.7	8.3	-8.3	8.3	83.4	8.3	0.0
SX hoá chất và sản phẩm hoá chất	10.5	79.4	10.1	0.4	17.0	76.1	6.9	10.1
SX thuốc, hoá dược và dược liệu	13.7	71.6	14.7	-1.0	22.1	74.7	3.2	18.9
SX sản phẩm từ cao su và plastic	17.5	65.6	16.9	0.6	18.0	71.3	10.7	7.3
SX sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	11.5	72.1	16.4	-4.9	14.3	76.9	8.8	5.5
SX kim loại	11.9	69.6	18.5	-6.6	18.5	70.4	11.1	7.4
SX sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	10.3	74.8	14.9	-4.6	15.0	75.2	9.8	5.2
SX sản phẩm điện tử, máy vi tính và SP quang học	31.1	40.7	28.2	2.9	40.0	45.9	14.1	25.9
SX thiết bị điện	23.0	58.7	18.3	4.7	20.6	72.3	7.1	13.5
SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	17.5	65.0	17.5	0.0	20.8	69.1	10.1	10.7
SX xe có động cơ	29.9	58.6	11.5	18.4	35.6	58.6	5.8	29.8
SX phương tiện vận tải khác	25.9	58.4	15.7	10.2	26.9	62.0	11.1	15.8
SX giường, tủ, bàn, ghế	5.9	60.5	33.6	-27.7	12.9	62.5	24.6	-11.7
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	20.5	59.0	20.5	0.0	23.6	59.1	17.3	6.3
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	7.1	82.7	10.2	-3.1	13.3	79.6	7.1	6.2

Biểu số 09:

TỶ LỆ SỬ DỤNG CÔNG SUẤT MÁY MÓC, THIẾT BỊ
CỦA CÁC DOANH NGHIỆP
Quý III năm 2022

Đơn vị tính: %

	Tỷ lệ sử dụng công suất MMTB bình quân	Chia theo mức độ sử dụng công suất:			
		Dưới 50%	Từ 50 đến dưới 70%	Từ 70 đến dưới 90%	Từ 90 đến 100%
TOÀN NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO	71.7	9.4	17.2	42.6	30.8
Chia theo hình thức sở hữu:					
+ Khu vực DN Nhà nước	73.5	10.5	13.8	36.4	39.3
+ Khu vực DN ngoài Nhà nước	69.3	10.7	18.6	44.9	25.8
+ Khu vực DN FDI	76.8	6.2	14.8	38.4	40.6
Chia theo ngành chế biến, chế tạo cấp II:					
Sản xuất chế biến thực phẩm	67.5	13.7	19.3	41.3	25.7
Sản xuất đồ uống	70.4	11.6	17.5	43.0	27.9
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	73.9	6.8	1.2	74.1	17.9
Dệt	72.3	7.9	15.8	45.6	30.7
Sản xuất trang phục	77.4	3.2	11.0	44.1	41.7
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	78.9	3.6	14.3	39.2	42.9
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế)	66.9	13.5	21.2	45.5	19.8
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	74.5	6.8	17.2	42.5	33.5
In, sao chép bản ghi các loại	68.8	8.3	26.7	38.3	26.7
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	82.3	1.2	9.5	29.8	59.5
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	71.7	10.1	17.4	46.6	25.9
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	73.8	5.4	18.0	45.9	30.7
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	71.7	7.1	16.7	44.3	31.9
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	74.1	8.6	16.1	40.4	34.9
Sản xuất kim loại	70.3	10.1	19.7	41.6	28.6
SX sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	70.4	10.7	16.5	46.1	26.7
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	78.8	7.9	9.4	38.5	44.2
Sản xuất thiết bị điện	72.9	3.6	16.3	47.1	33.0
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	75.4	9.9	11.9	38.7	39.5
Sản xuất xe có động cơ	79.1	2.4	11.5	35.5	50.6
Sản xuất phương tiện vận tải khác	69.9	10.5	16.0	44.5	29.0
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	67.6	12.3	24.6	39.4	23.7
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	78.2	6.7	15.4	35.0	42.9
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	63.3	17.5	18.6	36.2	27.7

Biểu số 10:

TỶ LỆ DOANH NGHIỆP DỰ BÁO
TỔNG QUAN XU HƯỚNG SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý III năm 2022

Đơn vị tính: %

	Dự báo quý III/2022 so với quý II/2022				Dự báo quý IV/2022 so với quý III/2022			
	Tốt lên	Giữ nguyên	Khó khăn hơn	Chỉ số cân bằng	Tốt lên	Giữ nguyên	Khó khăn hơn	Chỉ số cân bằng
TOÀN NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO	38.6	36.0	25.4	13.2	48.7	33.9	17.4	31.3
Chia theo hình thức sở hữu:								
+ Khu vực DN Nhà nước	40.4	33.4	26.2	14.2	49.3	29.8	20.9	28.4
+ Khu vực DN ngoài Nhà nước	38.7	37.1	24.2	14.5	48.8	34.8	16.4	32.4
+ Khu vực DN FDI	37.9	34.2	27.9	10.0	48.3	32.6	19.1	29.2
Chia theo ngành chế biến, chế tạo cấp II:								
SX chế biến thực phẩm	44.5	33.2	22.3	22.2	52.8	32.9	14.3	38.5
SX đồ uống	37.8	34.0	28.2	9.6	42.2	38.5	19.3	22.9
SX thuốc lá	38.9	44.4	16.7	22.2	44.4	44.5	11.1	33.3
Dệt	44.0	30.2	25.8	18.2	53.4	30.2	16.4	37.0
SX trang phục	44.5	31.7	23.8	20.7	49.0	27.2	23.8	25.2
SX da và các sản phẩm có liên quan	39.3	36.3	24.4	14.9	48.8	32.1	19.1	29.7
Chế biến gỗ và SX sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế)	30.1	39.0	30.9	-0.8	41.8	38.5	19.7	22.1
SX giấy và sản phẩm từ giấy	37.9	38.4	23.7	14.2	53.5	31.4	15.1	38.4
In, sao chép bản ghi các loại	41.3	33.2	25.5	15.8	47.8	34.8	17.4	30.4
SX than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	41.7	25.0	33.3	8.4	58.3	33.4	8.3	50.0
SX hoá chất và sản phẩm hoá chất	36.0	35.3	28.7	7.3	51.8	30.8	17.4	34.4
SX thuốc, hoá dược và dược liệu	48.4	41.1	10.5	37.9	57.9	36.8	5.3	52.6
SX sản phẩm từ cao su và plastic	30.4	42.8	26.8	3.6	40.0	41.1	18.9	21.1
SX sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	39.5	34.3	26.2	13.3	50.9	31.1	18.0	32.9
SX kim loại	30.4	34.0	35.6	-5.2	55.6	25.9	18.5	37.1
SX sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	37.9	42.0	20.1	17.8	48.0	38.7	13.3	34.7
SX sản phẩm điện tử, máy vi tính và SP quang học	48.2	26.6	25.2	23.0	61.5	23.7	14.8	46.7
SX thiết bị điện	36.5	39.7	23.8	12.7	48.4	36.5	15.1	33.3
SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu	39.6	34.2	26.2	13.4	45.6	39.6	14.8	30.8
SX xe có động cơ	55.2	31.0	13.8	41.4	64.4	27.5	8.1	56.3
SX phương tiện vận tải khác	43.5	34.3	22.2	21.3	49.1	35.2	15.7	33.4
SX giường, tủ, bàn, ghế	23.4	36.5	40.1	-16.7	35.7	32.4	31.9	3.8
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	50.4	29.1	20.5	29.9	50.4	33.8	15.8	34.6
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	24.5	52.0	23.5	1.0	41.8	44.9	13.3	28.5

Biểu số 11:

TỶ LỆ CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SXKD
CỦA CÁC DOANH NGHIỆP
Quý III năm 2022

	Đơn vị tính: %											
	Nhu cầu thị trường trong nước thấp	Nhu cầu thị trường quốc tế thấp	Tính cạnh tranh của hàng trong nước cao	Tính cạnh tranh của hàng nhập khẩu cao	Thiếu nguyên, vật liệu	Thiếu năng lượng	Không tuyển dụng được lao động theo yêu cầu	Thiết bị công nghệ lạc hậu	Lãi suất vay vốn cao	Khó khăn về tài chính	Không có khả năng tiếp cận nguồn vốn vay	Chính sách pháp luật của Nhà nước
TOÀN NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO	48.1	26.7	50.1	20.4	26.1	2.4	25.1	15.1	23.5	30.8	4.6	8.1
Chia theo hình thức sở hữu:												
+ Khu vực DN Nhà nước	51.0	21.9	59.3	22.2	26.8	2.7	24.8	27.2	19.5	30.5	5.6	14.2
+ Khu vực DN ngoài Nhà nước	53.7	20.2	57.1	19.1	26.9	2.1	23.0	17.6	27.6	35.8	5.7	6.8
+ Khu vực DN FDI	34.7	42.3	32.5	23.3	24.3	2.9	29.9	7.0	15.0	19.5	1.9	10.0
Chia theo ngành chế biến, chế tạo cấp II:												
Sản xuất chế biến thực phẩm	45.9	30.7	51.0	24.4	38.7	2.0	18.1	12.3	22.6	29.9	5.7	7.0
Sản xuất đồ uống	54.1	5.9	77.8	17.8	14.8	0.7	9.6	18.5	20.0	20.0	4.4	21.5
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	16.7	16.7	72.2	22.2	27.8	0.0	0.0	27.8	0.0	11.1	0.0	50.0
Dệt	52.6	36.2	52.6	33.2	21.3	1.1	34.7	14.6	27.2	27.6	3.7	3.0
Sản xuất trang phục	24.8	50.0	25.3	28.5	18.3	3.5	55.8	14.3	22.3	27.5	4.8	10.3
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	23.8	50.0	14.9	29.8	17.9	1.2	45.2	10.1	13.7	23.8	3.0	7.1
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế)	55.5	26.8	50.3	17.2	36.1	0.8	15.9	14.2	23.5	38.5	4.6	7.1
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	51.3	21.1	60.8	19.8	26.7	3.9	20.3	21.6	25.9	28.0	2.6	7.3
In, sao chép bản ghi các loại	56.5	7.6	63.0	7.1	12.0	0.5	21.2	23.9	13.0	33.7	3.3	4.4
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	41.7	16.7	50.0	25.0	33.3	0.0	25.0	0.0	33.3	33.3	0.0	16.7
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	59.9	23.5	57.1	21.5	27.5	1.2	14.2	10.5	24.7	30.0	3.6	8.5
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	43.2	14.7	69.5	30.5	31.6	0.0	16.8	16.8	27.4	26.3	6.3	19.0
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	46.2	29.3	50.4	24.2	21.1	3.1	22.8	14.4	26.8	28.5	4.2	7.0
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	56.0	11.5	67.3	8.4	35.4	5.3	22.5	21.5	26.4	36.2	5.5	7.4
Sản xuất kim loại	54.8	16.3	57.0	17.8	25.2	3.0	16.3	11.1	31.1	32.6	3.7	14.1
SX sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	55.4	13.3	55.8	13.5	15.8	1.7	21.0	15.5	26.8	38.2	6.3	5.1
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	28.2	45.2	16.3	19.3	26.7	1.5	32.6	4.4	20.7	15.6	2.2	12.6
Sản xuất thiết bị điện	38.9	39.7	41.3	34.9	27.0	2.4	23.8	15.9	27.8	30.2	4.0	15.1
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	54.4	24.8	51.0	26.9	22.8	4.7	32.2	13.4	18.8	31.5	4.7	4.7
Sản xuất xe có động cơ	32.2	26.4	35.6	25.3	28.7	3.5	23.0	8.1	12.6	18.4	3.5	13.8
Sản xuất phương tiện vận tải khác	52.8	15.7	49.1	12.0	21.3	2.8	31.5	29.6	18.5	26.9	6.5	12.0
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	51.2	40.9	41.8	18.7	26.6	1.5	24.3	12.3	24.3	32.2	4.4	5.3
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	37.8	40.9	25.2	23.6	35.4	3.2	33.1	7.1	18.1	22.8	0.8	4.7
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	62.2	8.2	67.4	12.2	19.4	4.1	36.7	24.5	23.5	38.8	7.1	12.2

PHẦN II.
SỐ LIỆU XU HƯỚNG SẢN XUẤT KINH DOANH
NGÀNH XÂY DỰNG

Biểu số 01:

TỔNG QUAN XU HƯỚNG SẢN XUẤT KINH DOANH NGÀNH XÂY DỰNG
Quý III năm 2022

Đơn vị tính: %

	Nhận định quý III/2022 so với quý II/2022				Dự báo quý IV/2022 so với quý III/2022			
	Tốt hơn	Giữ ổn định	Khó khăn hơn	Chỉ số cân bằng*	Tốt hơn	Giữ ổn định	Khó khăn hơn	Chỉ số cân bằng*
Toàn ngành xây dựng	26.8	35.1	38.1	-11.3	26.1	35.0	38.9	-12.8
<i>Chia theo hình thức sở hữu</i>								
Khu vực DN Nhà nước	16.7	33.3	50.0	-33.3	16.7	30.0	53.3	-36.6
Khu vực DN ngoài Nhà nước	27.3	35.2	37.5	-10.2	26.8	34.9	38.3	-11.5
Khu vực DN FDI	19.7	34.9	45.4	-25.7	16.1	37.4	46.5	-30.4
<i>Chia theo ngành xây dựng cấp II</i>								
Xây dựng nhà các loại	26.7	34.7	38.6	-11.9	26.3	35.8	37.9	-11.6
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	27.7	35.0	37.3	-9.6	27.2	34.3	38.5	-11.3
Hoạt động xây dựng chuyên dụng	25.3	36.0	38.7	-13.4	23.8	34.7	41.5	-17.7

(*) Chỉ số cân bằng thể hiện số phần trăm doanh nghiệp dự báo tốt hơn trừ số phần trăm doanh nghiệp dự báo khó khăn hơn.

Biểu số 02:

DỰ BÁO BIẾN ĐỘNG TỔNG CHI PHÍ CHO HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG

Quý III năm 2022

Đơn vị tính: %

	Nhận định quý III/2022 so với quý II/2022				Dự báo quý IV/2022 so với quý III/2022			
	Tăng	Không đổi	Giảm	Chỉ số cân bằng*	Tăng	Không đổi	Giảm	Chỉ số cân bằng*
Toàn ngành xây dựng	59.2	27.0	13.8	45.4	57.4	29.0	13.6	43.8
<i>Chia theo hình thức sở hữu</i>								
Khu vực DN Nhà nước	43.6	37.0	19.4	24.2	55.0	33.3	11.7	43.3
Khu vực DN ngoài Nhà nước	60.3	26.6	13.1	47.2	58.2	28.5	13.3	44.9
Khu vực DN FDI	44.7	32.0	23.3	21.4	44.0	38.0	18.0	26.0
<i>Chia theo ngành xây dựng cấp II</i>								
Xây dựng nhà các loại	59.0	27.6	13.4	45.6	56.1	30.2	13.7	42.4
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	62.4	24.9	12.7	49.7	59.7	27.7	12.6	47.1
Hoạt động xây dựng chuyên dụng	54.1	29.6	16.3	37.8	55.5	29.4	15.1	40.4

Biểu số 03:

DỰ BÁO BIẾN ĐỘNG CHI PHÍ NGUYÊN, VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Quý III năm 2022

Đơn vị tính: %

	Nhận định quý III/2022 so với quý II/2022				Dự báo quý IV/2022 so với quý III/2022			
	Tăng	Không đổi	Giảm	Chỉ số cân bằng*	Tăng	Không đổi	Giảm	Chỉ số cân bằng*
Toàn ngành xây dựng	60.7	26.2	13.1	47.6	57.5	29.3	13.2	44.3
Chia theo hình thức sở hữu								
Khu vực DN Nhà nước	50.0	37.1	12.9	37.1	56.7	33.3	10.0	46.7
Khu vực DN ngoài Nhà nước	61.7	25.7	12.6	49.1	58.4	28.8	12.8	45.6
Khu vực DN FDI	46.6	32.0	21.4	25.2	43.4	38.0	18.6	24.8
Chia theo ngành xây dựng cấp II								
Xây dựng nhà các loại	60.1	27.0	12.9	47.2	55.4	31.2	13.4	42.0
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	64.2	23.9	11.9	52.3	60.4	27.3	12.3	48.1
Hoạt động xây dựng chuyên dụng	55.9	28.7	15.4	40.5	56.1	29.7	14.2	41.9

Biểu số 04:

DỰ BÁO BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG CHI PHÍ NHÂN CÔNG
Quý III năm 2022

Đơn vị tính: %

	Nhận định quý III/2022 so với quý II/2022				Dự báo quý IV/2022 so với quý III/2022			
	Tăng	Không đổi	Giảm	Chỉ số cân bằng*	Tăng	Không đổi	Giảm	Chỉ số cân bằng*
Toàn ngành xây dựng	50.0	36.8	13.2	36.8	49.0	38.1	12.9	36.1
<i>Chia theo hình thức sở hữu</i>								
Khu vực DN Nhà nước	32.3	54.8	12.9	19.4	45.0	43.3	11.7	33.3
Khu vực DN ngoài Nhà nước	51.1	36.3	12.6	38.5	50.0	37.4	12.6	37.4
Khu vực DN FDI	35.1	42.7	22.2	12.9	34.2	48.0	17.8	16.4
<i>Chia theo ngành xây dựng cấp II</i>								
Xây dựng nhà các loại	49.9	37.2	12.9	37.0	47.7	39.8	12.5	35.2
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	53.5	34.5	12.0	41.5	51.7	36.3	12.0	39.7
Hoạt động xây dựng chuyên dụng	44.0	40.3	15.7	28.3	46.5	38.4	15.1	31.4

Biểu số 05:

DỰ BÁO XU HƯỚNG SỬ DỤNG LAO ĐỘNG
Quý III năm 2022

Đơn vị tính: %

	Nhận định quý III/2022 so với quý II/2022				Dự báo quý IV/2022 so với quý III/2022			
	Tăng	Không đổi	Giảm	Chỉ số cân bằng*	Tăng	Không đổi	Giảm	Chỉ số cân bằng*
Toàn ngành xây dựng	21.6	60.2	18.2	3.4	24.6	58.3	17.1	7.5
<i>Chia theo hình thức sở hữu</i>								
Khu vực DN Nhà nước	16.1	72.6	11.3	4.8	25.0	60.0	15.0	10.0
Khu vực DN ngoài Nhà nước	22.0	60.1	17.9	4.1	25.1	58.1	16.8	8.3
Khu vực DN FDI	15.3	60.3	24.4	-9.1	15.9	61.7	22.4	-6.5
<i>Chia theo ngành xây dựng cấp II</i>								
Xây dựng nhà các loại	20.6	60.6	18.8	1.8	24.3	58.2	17.5	6.8
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	23.9	59.2	16.9	7.0	26.4	57.6	16.0	10.4
Hoạt động xây dựng chuyên dụng	19.2	61.5	19.3	-0.1	21.8	59.8	18.4	3.4

Biểu số 06:

DỰ BÁO XU HƯỚNG SỬ DỤNG LAO ĐỘNG THƯỜNG XUYÊN
Quý III năm 2022

Đơn vị tính: %

	Nhận định quý III/2022 so với quý II/2022				Dự báo quý IV/2022 so với quý III/2022			
	Tăng	Không đổi	Giảm	Chỉ số cân bằng*	Tăng	Không đổi	Giảm	Chỉ số cân bằng*
Toàn ngành xây dựng	11.0	77.1	11.9	-0.9	12.8	75.7	11.5	1.3
<i>Chia theo hình thức sở hữu</i>								
Khu vực DN Nhà nước	3.2	85.5	11.3	-8.1	11.7	78.3	10.0	1.7
Khu vực DN ngoài Nhà nước	11.2	77.3	11.5	-0.3	12.9	76.1	11.0	1.9
Khu vực DN FDI	9.3	71.0	19.7	-10.4	10.9	69.7	19.4	-8.5
<i>Chia theo ngành xây dựng cấp II</i>								
Xây dựng nhà các loại	10.1	77.9	12.0	-1.9	11.9	77.1	11.0	0.9
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	11.9	77.5	10.6	1.3	13.0	76.8	10.2	2.8
Hoạt động xây dựng chuyên dụng	11.1	74.9	14.0	-2.9	13.7	71.7	14.6	-0.9

Biểu số 07:

DỰ BÁO XU HƯỚNG SỬ DỤNG LAO ĐỘNG THỜI VỤ
Quý III năm 2022

Đơn vị tính: %

	Nhận định quý III/2022 so với quý II/2022				Dự báo quý IV/2022 so với quý III/2022			
	Tăng	Không đổi	Giảm	Chỉ số cân bằng*	Tăng	Không đổi	Giảm	Chỉ số cân bằng*
T toàn ngành xây dựng	21.7	58.4	19.9	1.8	23.6	57.9	18.5	5.1
Chia theo hình thức sở hữu								
Khu vực DN Nhà nước	16.1	71.0	12.9	3.2	26.7	58.3	15.0	11.7
Khu vực DN ngoài Nhà nước	22.3	57.8	19.9	2.4	24.3	57.3	18.4	5.9
Khu vực DN FDI	12.9	64.9	22.2	-9.3	12.6	66.1	21.3	-8.7
Chia theo ngành xây dựng cấp II								
Xây dựng nhà các loại	21.4	58.2	20.4	1.0	23.8	57.2	19.0	4.8
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	24.2	56.6	19.2	5.0	26.4	56.7	16.9	9.5
Hoạt động xây dựng chuyên dụng	17.7	62.0	20.3	-2.6	18.5	61.0	20.5	-2.0

Biểu số 08:

NHẬN ĐỊNH
VỀ HỖ TRỢ CỦA CHÍNH SÁCH NHÀ NƯỚC
CHO HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NGÀNH XÂY DỰNG
Quý III năm 2022

Đơn vị tính: %

	Đánh giá quý II/2022 so với quý I/2022				Nhận định quý III/2022 so với quý II/2022			
	Thuận lợi hơn	Giữ ổn định	Khó khăn hơn	Chỉ số cân bằng*	Thuận lợi hơn	Giữ ổn định	Khó khăn hơn	Chỉ số cân bằng*
Toàn ngành xây dựng	25.9	55.9	18.2	7.7	24.8	58.9	16.3	8.5
<i>Chia theo hình thức sở hữu</i>								
Khu vực DN Nhà nước	22.6	50.0	27.4	-4.8	23.3	48.4	28.3	-5.0
Khu vực DN ngoài Nhà nước	26.1	55.9	18.0	8.1	25.1	58.8	16.1	9.0
Khu vực DN FDI	23.6	57.5	18.9	4.7	21.3	61.5	17.2	4.1
<i>Chia theo ngành xây dựng cấp II</i>								
Xây dựng nhà các loại	24.0	56.6	19.4	4.6	23.6	59.5	16.9	6.7
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	28.3	54.8	16.9	11.4	26.0	58.6	15.4	10.6
Hoạt động xây dựng chuyên dụng	25.1	56.8	18.1	7.0	24.9	58.4	16.7	8.2

Biểu số 09:**NHẬN ĐỊNH TÌNH HÌNH VAY VỐN NGÂN HÀNG
CHO HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NGÀNH XÂY DỰNG****Quý III năm 2022***Đơn vị tính: %*

	Đánh giá quý II/2022 so với quý I/2022				Nhận định quý III/2022 so với quý II/2022			
	Thuận lợi hơn	Giữ ổn định	Khó khăn hơn	Chỉ số cân bằng *	Thuận lợi hơn	Giữ ổn định	Khó khăn hơn	Chỉ số cân bằng *
Toàn ngành xây dựng	29.0	48.7	22.3	6.7	27.1	46.1	26.8	0.3
<i>Chia theo hình thức sở hữu</i>								
Khu vực DN Nhà nước	28.6	38.1	33.3	-4.7	13.0	56.6	30.4	-17.4
Khu vực DN ngoài Nhà nước	29.2	48.9	21.9	7.3	27.3	46.0	26.7	0.6
Khu vực DN FDI	21.0	41.9	37.1	-16.1	25.0	40.6	34.4	-9.4
<i>Chia theo ngành xây dựng cấp II</i>								
Xây dựng nhà các loại	30.3	48.1	21.6	8.7	28.0	46.1	25.9	2.1
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	30.1	48.8	21.1	9.0	27.9	45.4	26.7	1.2
Hoạt động xây dựng chuyên dụng	23.9	49.8	26.3	-2.4	23.1	47.6	29.3	-6.2

Biểu số 10:

TỶ LỆ SỬ DỤNG YẾU TỐ ĐẦU VÀO TRONG HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG
Quý III năm 2022

Đơn vị tính: %

	Cơ cấu chi phí							Cơ cấu lao động		
	Chi phí vật liệu trực tiếp	Chi phí nhân công trực tiếp	Chi phí sử dụng máy móc thi công	Chi phí sản xuất chung	Chi phí công trình của nhà thầu phụ	Chi phí quản lý kinh doanh	Chi trả lãi tiền vay cho hoạt động xây dựng	Chi phí khác	Lao động thường xuyên	Lao động thời vụ
Toàn ngành xây dựng	53.9	14.8	8.2	8.1	8.8	4.2	1.4	0.6	50.5	49.5
<i>Chia theo hình thức sở hữu</i>										
Khu vực DN Nhà nước	52.9	20.9	6.4	10.9	0.40	6.5	1.1	0.9	73.2	26.8
Khu vực DN ngoài Nhà nước	52.6	14.0	6.3	8.6	11.4	5.1	1.6	0.4	48.4	51.6
Khu vực DN FDI	37.1	8.7	2.5	12.5	31.0	7.2	0.3	0.7	79.9	20.1
<i>Chia theo ngành xây dựng cấp II</i>										
Xây dựng nhà các loại	50.1	13.8	4.4	10.0	15.3	4.1	1.8	0.5	45.7	54.3
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	53.9	14.8	8.2	8.1	8.8	4.2	1.4	0.6	51.3	48.8
Hoạt động xây dựng chuyên dụng	50.1	10.8	4.3	8.1	13.7	11.1	1.4	0.5	60.4	39.6